

Đa dạng hóa thu nhập và sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam: Vai trò của mức độ toàn cầu hóa kinh tế

Vương Thị Hương Giang¹, Đinh Thị Thanh Phương¹, Nguyễn Hữu Mạnh^{2,*}



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Bài viết này nghiên cứu tác động của việc đa dạng hóa thu nhập đối với sự ổn định của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam, dựa trên dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của 21 NHTM trong giai đoạn 2013-2020. Nghiên cứu xem xét tác động của các yếu tố nội tại trong ngân hàng, kinh tế vĩ mô, và toàn cầu hóa đối với sự ổn định của các NHTM tại Việt Nam. Kết quả phân tích hồi quy từ phương pháp ước lượng tổng quát thời điểm (GMM) cho thấy rằng việc đa dạng hóa thu nhập không hoàn toàn đem lại lợi ích cho sự ổn định của các ngân hàng, thậm chí có thể làm giảm sự ổn định trong một số trường hợp. Tuy nhiên, khi nền kinh tế đạt mức độ toàn cầu hóa cao, chính sách đa dạng hóa thu nhập có xu hướng giúp các ngân hàng duy trì được sự ổn định tốt hơn. Bên cạnh đó, các yếu tố nội tại của ngân hàng như tỷ lệ tiền gửi và thanh khoản đóng vai trò quan trọng trong việc gia tăng sự ổn định tài chính. Ngược lại, quy mô ngân hàng lại có tác động tiêu cực đến sự ổn định của ngân hàng, cho thấy rằng các ngân hàng lớn có thể gặp khó khăn trong việc duy trì sự ổn định dưới áp lực của toàn cầu hóa và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Từ những phát hiện này, bài viết đưa ra một số khuyến nghị nhằm cải thiện sự ổn định của NHTM Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế ngày càng sâu rộng, bao gồm việc điều chỉnh chính sách quản lý rủi ro và tối ưu hóa các chiến lược đa dạng hóa thu nhập.

Từ khoá: Đa dạng hóa thu nhập, Ổn định tài chính, Mức độ toàn cầu hóa kinh tế, Ngân hàng, Việt Nam

¹Khoa Tài chính – Đại học Ngân hàng TP.HCM, TP.HCM, Việt Nam

²Khoa Tài chính – Kế toán – Đại học Nha Trang, Nha Trang, Việt Nam

Liên hệ

Nguyễn Hữu Mạnh, Khoa Tài chính – Kế toán – Đại học Nha Trang, Nha Trang, Việt Nam

Email: manhnh@ntu.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 18/5/2024
- Ngày sửa đổi: 13/10/2024
- Ngày chấp nhận: 29/12/2024
- Ngày đăng:

DOI:



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



1 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2 Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 bắt nguồn
3 từ sự sụp đổ hệ thống ngân hàng tại Mỹ, đã kéo theo
4 sự sụp đổ hàng loạt định chế tài chính khổng lồ đã
5 khiến kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam
6 nói riêng trải qua nhiều thách thức lớn sau đó. Việc
7 giữ ổn định cho hệ thống tài chính nói chung và hệ
8 thống ngân hàng nói riêng là một vấn đề then chốt để
9 duy trì sự ổn định cho nền kinh tế của mỗi quốc gia.
10 Khi hệ thống tài chính và ngân hàng vững mạnh, nền
11 kinh tế mới thực sự phát triển bền vững¹.
12 Ngân hàng nhà nước (NHNN) đóng vai trò quan
13 trọng trong việc điều hành các chính sách nhằm giữ
14 ổn định cho hệ thống tài chính mỗi quốc gia. Từ năm
15 2005, NHNN Việt Nam đã ban hành các quy định về
16 tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức
17 tín dụng (TCTD) hướng tới khuôn khổ của hiệp ước
18 Basel II, quy định tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu các ngân
19 hàng phải duy trì là tám phần trăm. Chính phủ Việt
20 Nam cũng ban hành để án cơ cấu hệ thống các TCTD
21 với mục tiêu nâng cao năng lực hoạt động, cải thiện
22 mức độ an toàn và hiệu quả hoạt động của các TCTD
23 vào năm 2012. Trong đó, các ngân hàng thương mại
24 (NHTM) đóng vai trò then chốt của đề án. Đề án định

hướng thực hiện trong giai đoạn 2011-2015 các nội
dung chủ đạo sau: kiểm soát các TCTD yếu kém, đảm
bảo khả năng chi trả của toàn hệ thống ngân hàng, loại
bỏ nguy cơ đổ vỡ hệ thống, đảm bảo đáp ứng được các
chuẩn mực, giới hạn an toàn hoạt động, ổn định của
hệ thống, không gây tác động tiêu cực đến sự ổn định
kinh tế vĩ mô. Định hướng này được kì vọng sẽ giải
quyết được vấn đề nợ nần xấu, cải thiện lợi nhuận và
nâng cao sự ổn định cho hệ thống các ngân hàng tại
Việt Nam.

Đến năm 2020, thị trường tài chính tiếp tục phải đối
mặt với suy thoái kinh tế sau đại dịch COVID-19, để
duy trì sự ổn định của các tổ chức tài chính (TCTC),
NHNN Việt Nam buộc phải chủ động điều hành linh
hoạt chính sách tiền tệ, đảm bảo khả năng thanh
khoản, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế. Chính
vì thế, trước những tác động tiêu cực đối với nền kinh
tế, việc giữ ổn định và sự bền vững tài chính trong hoạt
động của các ngân hàng là một yếu tố quan trọng góp
phần ổn định hệ thống tài chính và nền kinh tế Việt
Nam. Đáng chú ý, năm 2007, Việt Nam gia nhập Tổ
chức Thương mại Thế giới WTO, đánh dấu kinh tế
Việt Nam bước vào hội nhập sâu rộng với khu vực và
thế giới. Thêm vào đó, Chính phủ Việt Nam chủ động
tham gia và đàm phán các hiệp định thương mại tự

Trích dẫn bài báo này: Giang V T H, Phương D T T, Mạnh N H. Đa dạng hóa thu nhập và sự ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam: Vai trò của mức độ toàn cầu hóa kinh tế. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2025; ():1-9.

do. Những sự kiện này tạo điều kiện để các ngân hàng nước ngoài gia nhập vào thị trường Việt Nam với tiềm lực lớn mạnh và công nghệ tiên tiến, từ đó bắt buộc các ngân hàng Việt Nam phải đổi mới, đa dạng hóa các dịch vụ và sản phẩm nhằm phân tán rủi ro, đa dạng hóa thu nhập (ĐDHTN), và duy trì sự ổn định ngân hàng. Các hoạt động nghiệp vụ truyền thống của ngân hàng dần mất đi lợi thế cạnh tranh. Để bù đắp lại sự sụt giảm của thu nhập từ hoạt động tín dụng, các ngân hàng có xu hướng ĐDHTN từ các hoạt động phi truyền thống nhằm gia tăng doanh thu và đa dạng hóa rủi ro, vì vậy tỷ trọng thu nhập từ các hoạt động tín dụng có xu hướng giảm dần² và đa dạng hóa thu nhập góp phần ổn định tài chính (ổn định tài chính) tại các ngân hàng³. Vì vậy, hướng tới ĐDHTN cũng là một trong những cách thức giúp các ngân hàng hướng tới nhằm định hướng ổn định hệ thống ngân hàng. Bởi lẽ đó, các nghiên cứu về hoạt động đa dạng hóa thu nhập và sự ổn định của các ngân hàng ngày càng được quan tâm nhiều hơn. Nghiên cứu của Nisar và c.s, Wang & Lin, Adem đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa đa dạng hóa thu nhập và sự ổn định tài chính của các ngân hàng tại khu vực châu Á³⁻⁵. Nghiên cứu của Vuong & Nguyen chỉ ra rằng ĐDHTN làm giảm sự ổn định của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2009-2018¹. Trong khi đó, Abuzayed và c.s lại chỉ ra rằng đa dạng hóa thu nhập không làm tăng sự ổn định của các ngân hàng⁶. Có thể thấy các kết luận về mối quan hệ giữa ĐDHTN và ổn định tài chính của các ngân hàng khá đa dạng. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế từ sau năm 2007 và việc thực hiện Đề án “tái cấu trúc hệ thống ngân hàng” từ năm 2012, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động đa dạng hóa thu nhập đến sự ổn định của các NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2013-2020. Đồng thời, bài viết xem xét vai trò của toàn cầu hóa kinh tế đối với mối quan hệ này. Nghiên cứu cũng cung cấp thêm những bằng chứng thực nghiệm thú vị về tác động của ĐDHTN đến sự ổn định tài chính của các NHTM tại Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

90 CƠ SỞ LÝ THUYẾT

91 Mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và 92 ổn định tài chính ngân hàng

93 Trong lĩnh vực đầu tư, chiến lược đa dạng hóa (ĐDH)
94 được sử dụng nhằm giảm thiểu rủi ro, chiến lược này
95 được tiến hành thông qua việc phân bổ nguồn vốn đầu
96 tư vào nhiều loại tài sản đầu tư khác nhau⁷. Trong
97 lĩnh vực ngân hàng, hoạt động đa dạng hóa thu nhập
98 ngụ ý việc các ngân hàng mở rộng hoạt động kinh
99 doanh truyền thống (hoạt động tín dụng) sang các loại
100 hoạt động kinh doanh phi truyền thống (phi tín dụng)

để tạo nguồn thu nhập ngoài lãi bên cạnh thu nhập
từ lãi vay. Thu nhập ngoài lãi của ngân hàng gồm ba
khoản mục chính: các thu nhập từ hoạt động dịch vụ
(bảo lãnh ngân hàng, thư tín dụng, thanh toán quốc
tế, phí từ thẻ, .v.v.), thu nhập từ hoạt động đầu tư và
kinh doanh (ngoại hối, vàng, chứng khoán, góp vốn,
.v.v.) và các khoản thu nhập khác.

Trước tiên, vấn đề đa dạng hóa thu nhập ngân hàng
từ góc nhìn về lợi ích từ việc giảm rủi ro và gia tăng
lợi nhuận đã thu hút được nhiều cuộc khảo sát thực
nghiệm. Tuy nhiên, kết quả thực nghiệm thu được
khá đa dạng. Tại Ý, Chiorazzo và c.s cho thấy việc
chuyển sang các kênh hoạt động phi truyền thống
đem lại hiệu quả hoạt động cao hơn cho các ngân
hàng⁸. Sharma & Anand cũng tìm ra những bằng
chứng tương tự đối với các ngân hàng hoạt động tại
các quốc gia BRICS (Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc,
và Nam Phi)⁹. Nghiên cứu của Luu và c.s lại chỉ ra
việc chuyển sang các hoạt động kinh doanh phi truyền
thống đem lại hiệu quả cao hơn cho các ngân hàng
thuộc sở hữu tư nhân tại Việt Nam, nhưng nó lại đem
lại hiệu quả thấp hơn cho các ngân hàng thuộc sở hữu
nhà nước và nước ngoài¹⁰. Nghiên cứu thực nghiệm
tại Ấn Độ cho thấy mối quan hệ giữa đa dạng hóa
doanh thu và hiệu quả hoạt động ngân hàng có hình
chữ U ngược¹¹.

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa đa
dạng hóa thu nhập và sự ổn định ngân hàng cũng
mang đến kết quả khá mơ hồ. Deyoung & Roland
xem xét tác động khi thay đổi cơ cấu sản phẩm của các
NHTM tại Mỹ sang hướng tăng cường các hoạt động
phi lãi¹². Họ nhận thấy rằng khi doanh thu đến từ các
hoạt động phi lãi ngày càng gia tăng, điều này làm tăng
biến động lợi nhuận của ngân hàng, từ đó làm giảm sự
ổn định của ngân hàng. Tại Việt Nam, nghiên cứu của
Batten & Vo, Vuong & Nguyen tìm thấy bằng chứng
ủng hộ phát hiện của Deyoung & Roland^{1,12,13}. Các
tác giả luận giải rằng để thực hiện đa dạng hóa thu
nhập, các ngân hàng phải tăng cường chi phí đầu tư
vào các hoạt động khác nhau, điều này khiến lợi ích
đạt được thấp hơn chi phí tiềm ẩn, kết quả tạo ra sự bất
ổn định cho ngân hàng. Mặt khác, có một số nghiên
cứu chỉ ra rằng ĐDHTN sẽ đem đến sự ổn định tài
chính cho ngân hàng^{3,14,15}. Những nghiên cứu này
luận giải về tác động tích cực của ĐDHTN đến ổn
định ngân hàng là do hoạt động phi truyền thống ít
nhạy cảm với biến động của lãi suất trên thị trường
hơn hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, Abuzayed & c.s
và Duho & c.s lại đưa ra bằng chứng thực nghiệm rằng
ĐDHTN không ảnh hưởng đến sự ổn định của các
ngân hàng^{6,16}. Dựa trên các kết quả thực nghiệm và
luận giải về mối quan hệ giữa ĐDHTN và ổn định tài

153 chính ngân hàng. Nghiên cứu của chúng tôi xây dựng
154 hai giả thuyết sau để kiểm chứng.

155 *H1: Đa dạng hóa thu nhập ảnh hưởng đáng kể đến sự*
156 *ổn định tài chính cho các NHTM tại Việt Nam từ 2013*
157 *đến 2020.*

158 **Toàn cầu hóa kinh tế, đa dạng hóa thu nhập,**
159 **và ổn định tài chính ngân hàng**

160 Toàn cầu hóa (TCH) kinh tế đề cập đến việc tăng
161 cường các mối liên kết toàn cầu được tạo ra các dòng
162 tài chính xuyên quốc gia¹⁷. Lane đã nhận thấy sự tăng
163 trưởng nhanh chóng các giao dịch tài chính xuyên
164 quốc gia khiến thị trường tín dụng mở rộng nhanh
165 chóng¹⁸. Đồng thời, nó cũng tạo tiền đề cho cuộc
166 khủng hoảng tài chính năm 2008 diễn ra trên toàn
167 cầu. Zhang & Kai cho thấy TCH kinh tế thúc đẩy sự
168 ổn định tài chính tại Trung Quốc, một thị trường mới
169 nổi¹⁹. Các học giả nhận thấy, toàn cầu hóa thúc đẩy
170 dòng chảy thương mại và dòng chảy vốn, điều này tạo
171 điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các NHTM tại
172 Trung Quốc. Tuy nhiên, Yin cung cấp những bằng
173 chứng cho thấy, TCH tạo cơ hội cho sự thâm nhập
174 của các ngân hàng nước ngoài, và điều này đe dọa tới
175 sự ổn định của 129 hệ thống ngân hàng trên thế giới
176 từ năm năm 1995 đến 2013²⁰.

177 Nhìn chung, TCH kinh tế đã tạo ra nhiều cơ hội cũng
178 như thách thức lớn đối với sự ổn định tài chính của
179 các ngân hàng. Hệ thống ngân hàng mỗi quốc gia có
180 thể bị ảnh hưởng bởi những biến động thị trường toàn
181 cầu như thay đổi tỷ giá, biến động giá cả hàng hóa, sự
182 dao động trên thị trường chứng khoán²¹. Những biến
183 động này có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận, vốn và khả
184 năng hoạt động của các ngân hàng¹⁹. Mức độ TCH
185 kinh tế gia tăng có thể thúc đẩy sự hoặc làm suy giảm
186 sự ổn định tài chính của hệ thống ngân hàng tại các
187 quốc gia khác nhau. TCH kinh tế tạo ra môi trường
188 cạnh tranh khốc liệt hơn, đòi hỏi các ngân hàng nội
189 địa phải thay đổi chiến lược hoạt động để có thể cạnh
190 tranh với sự thâm nhập từ các ngân hàng nước ngoài¹.
191 Áp lực cạnh tranh do sự cạnh tranh giữa các ngân
192 hàng trên phạm vi phân khúc thị trường rộng hơn dẫn
193 đến sự gia tăng đối mới và hiệu quả, đồng thời tăng
194 lợi nhuận ngân hàng²², mặc dù nó cũng có thể dẫn
195 đến việc chấp nhận rủi ro quá mức. Dựa trên lập luận
196 trên, bài viết xây dựng hai giả thuyết sau để kiểm tra
197 tác động điều tiết của toàn cầu hóa tới mối quan hệ
198 giữa ĐDHTN và ổn định tài chính của các NHTM:

199 *H2: Mức độ toàn cầu hóa kinh tế tác động đáng kể*
200 *đến mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và sự ổn*
201 *định tài chính cho các NHTM tại Việt Nam từ 2013 đến*
202 *2020.*

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài chính
thường niên đã kiểm toán và công bố của 21 NHTM
Việt Nam từ năm 2013 đến 2020. Các tác giả loại
bỏ các ngân hàng khuyết dữ liệu trong tám năm từ
2013 đến 2020, mẫu nghiên cứu cuối cùng gồm 168
quan sát. Dữ liệu kinh tế vĩ mô về tăng trưởng GDP
và toàn cầu hóa hàng năm được tác giả tổng hợp từ
trang website của World bank và ETHZurich. Bài viết
lựa chọn giai đoạn nghiên cứu từ 2013 đến 2020 vì hai
nguyên nhân. Thứ nhất, kể từ năm 2012, Chính phủ
và NHNN Việt Nam bắt đầu tiến hành tái cấu trúc
ngành Ngân hàng. Vì vậy, các tác giả lựa chọn thời
gian nghiên cứu bắt đầu từ năm 2013, sau khi để án
tái cấu trúc được thực hiện sau 1 năm. Thứ hai, chỉ
số mức độ toàn cầu hóa kinh tế sẵn có cho đến năm
2020 đối với Việt Nam ([https://datafinder.qog.gu.se/
dataset/dr](https://datafinder.qog.gu.se/dataset/dr)).

Mô hình nghiên cứu

Theo các nghiên cứu đi trước, chúng tôi xây dựng Mô
hình 3.1 để đo lường tác động của đa dạng hóa thu
nhập đến sự ổn định tài chính của ngân hàng^{1,3,13}
và⁵:

$$\ln Zscore_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln Zscore_{i,t-1} + \beta_1 D_INCOME_{i,t} + \beta_2 LOANS_{i,t} + \beta_3 NPL_{i,t} + \beta_4 DEPOSITS_{i,t} + \beta_5 LIQ_{i,t} + \beta_6 SIZE_{i,t} + \beta_7 CAP_{i,t} + \beta_8 EcoG_t + \beta_9 GDP_t + \epsilon_{it} \quad (3.1)$$

Mô hình 3.2 được xây dựng để đánh giá tác động của
toàn cầu hóa kinh tế đến mối quan hệ giữa đa dạng
hóa thu nhập và ổn định tài chính của ngân hàng tại
Việt Nam. Định nghĩa và đo lường các biến sử dụng
trong Mô hình 3.1 và 3.2 được mô tả trong Bảng 1.

$$\ln Zscore_{i,t} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln Zscore_{i,t-1} + \beta_1 D_INCOME_{i,t} + \beta_2 LOANS_{i,t} + \beta_3 NPL_{i,t} + \beta_4 DEPOSITS_{i,t} + \beta_5 LIQ_{i,t} + \beta_6 SIZE_{i,t} + \beta_7 CAP_{i,t} + \beta_8 EcoG_t + \beta_9 D_INCOME_{i,t} + \beta_{10} GDP_t + \epsilon_{it} \quad (3.2)$$

Trong đó: Biến phụ thuộc (lnZscore) đại diện cho sự
ổn định của các NHTM. Biến D_INCOME (Mô hình
3.1) đại diện cho ĐDHTN. Biến D_INCOME*EcoG
(Mô hình 3.2) đo lường mức độ tương tác của
ĐDHTN và TCH kinh tế đến sự ổn định của ngân
hàng. LOANS là tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản.
NPL đại diện cho tỷ lệ nợ xấu. DEPOSITS là tỷ lệ tiền
gửi khách hàng trên tổng tài sản. Biến LIQUIDITY
đại diện cho tỷ lệ thanh khoản. Quy mô tổng tài sản
của ngân hàng được đại diện bởi biến SIZE. CAP đại
diện cho tỷ lệ vốn chủ sở hữu của ngân hàng. EcoG,
biến giải thích chính, đại diện cho mức độ toàn cầu
hóa kinh tế của Việt Nam. Biến EcoG được đo lường

Bảng 1: Định nghĩa và đo lường biến

Biến	Mô tả biến	Đo lường biến	Nghiên cứu tham khảo
Biến độc lập			
lnZscore	Ổn định tài chính ngân hàng	$Z - score_{i,t} = \frac{ROA_{i,t} + E/A_{i,t}}{\sigma_{ROA_{i,t}}}$	Vuong & Nguyen ¹
Biến phụ thuộc			
D_INCOME	Đa dạng hóa thu nhập	D_INCOME=HHI =(Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập hoạt động) ² + (Thu nhập lãi/Tổng thu nhập hoạt động) ² Chú ý: Chỉ số HHI càng cao, ngân hàng càng ít đa dạng hóa thu nhập.	Vuong & Nguyen ¹
LOANS	Tỷ lệ cho vay	LOANS=(Cho vay khách hàng)/(Tổng tài sản)	Wang & Lin ³
NPL	Tỷ lệ nợ xấu	NPL= (Nợ nhóm 3+Nợ nhóm 4+Nợ nhóm 5)/(Cho vay khách hàng)	Wang & Lin ³
DEPOSITS	Tỷ lệ tiền gửi	DEPOSITS=(Tổng nguồn vốn huy động)/(Tổng tài sản)	Wang & Lin ³
LIQUIDITY	Tỷ lệ thanh khoản	LIQUIDITY=(Tài sản thanh khoản)/(Tổng tài sản)	Wang & Lin ³
SIZE	Quy mô ngân hàng	SIZE=ln(Tổng tài sản)	Batten & Vo ¹³ ; Vuong & Nguyen ¹
CAP	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu	CAP=(Vốn chủ sở hữu)/(Tổng tài sản)	Batten & Vo ¹³ ; Vuong & Nguyen ¹
GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP	GDP=(GDP t-GDP(t-1))/(GDP năm t-1)	Wang & Lin ³
EcoG	Toàn cầu hóa kinh tế	Chỉ số toàn cầu hóa kinh tế của Việt Nam/100.	Hsieh & c.s ²³

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu trước

254 bằng chỉ số toàn cầu hóa có thang đo từ 1 đến 100,
255 bao gồm cả dòng chảy thương mại cũng như dòng tài
256 chính của Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng kinh tế được
257 thể hiện qua biến GDP. Chỉ số i và t chỉ ra quan sát ở
258 ngân hàng i vào năm t.

259 **Phương pháp ước lượng**

260 Theo một số nghiên cứu đi trước, chúng tôi ước lượng
261 Mô hình 3.1 và 3.2 bằng phương pháp tổng quát thời
262 điểm – GMM^{1,24}. Đồng thời, để đánh giá việc xử lý
263 biến nội sinh, các kiểm định kiểm tra sự thích hợp của
264 các biến công cụ gồm. Kiểm định hiện tượng tương
265 quan với kiểm định Arellano – Bond (AR) tương quan
266 chuỗi bậc 1 - AR(1) và bậc 2 - AR(2). Kiểm định
267 Hansen dùng để kiểm tra sự hợp lý của các biến công
268 cụ.

269 **THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

270 **Thống kê mô tả**

271 Sau khi thu thập và tính toán dữ liệu, kết quả thống kê
272 mô tả được trình bày ở Bảng 2. Giá trị trung bình chỉ
273 số lnZscore của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2013
274 – 2020 ở mức 3,466 với độ lệch chuẩn là 0,792. Biến
275 lnZscore đạt giá trị thấp nhất 2,183 và mức cao nhất
276 6,863. Chỉ số lnZscore có sự chênh lệch tương đối
277 giữa các ngân hàng với nhau trong giai đoạn nghiên
278 cứu. Giá trị trung bình biến D_INCOME bằng 0,677
279 cho thấy rằng, các NHTM có mức độ đa dạng hóa
280 thấp (0,323). Mức độ đa dạng hóa giữa các ngân hàng
281 có khoảng cách khá lớn, giá trị biến D_INCOME dao
282 động trong khoảng 0,500 đến 0,990. Nợ xấu (NPL)
283 chiếm hơn 2% tổng giá trị tài sản các NHTM Việt

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Biến độc lập					
lnZscore	168	3,466	0,792	2,183	6,863
Biến phụ thuộc					
D_INCOME	168	0,677	0,106	0,500	0,990
LOANS	168	0,587	0,112	0,220	0,788
NPL	168	0,021	0,015	0,005	0,150
DEPOSITS	168	0,693	0,101	0,420	0,894
LIQUIDITY	168	0,125	0,058	0,014	0,290
SIZE	168	18,813	1,134	16,502	21,134
CAP	168	0,093	0,079	0,033	0,238
GDP	168	0,063	0,014	0,029	0,075
EcoG	168	0,588	0,009	0,572	0,597

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA 17

284 Nam, bình quân trong giai đoạn quan sát. Hơn 12,5%
 285 tài sản của NHTM trong giai đoạn quan sát có tính
 286 thanh khoản cao (LIQUIDITY). Vốn chủ sở hữu bình
 287 quân của các NHTM chiếm hơn 9% tổng tài sản.
 288 Đáng chú ý, các khoản vay chiếm gần 60% tổng tài
 289 sản ngân hàng trong khi đó, các khoản vốn huy động
 290 từ tiền gửi chiếm gần 70% bình quân tổng nguồn vốn
 291 của ngân hàng từ năm 2013-2020. Có thể thấy, hoạt
 292 động huy động vốn thông qua tiền gửi và cho vay
 293 vẫn là những kênh hoạt động chủ lực của các NHTM
 294 Việt Nam. Chỉ số toàn cầu hóa kinh tế ở Việt Nam
 295 ở ngưỡng trung bình (~60%) và biến động nhẹ qua
 296 các năm (độ lệch chuẩn 0,009). Tốc độ tăng trưởng
 297 bình quân GDP của Việt Nam hàng năm đạt mức bình
 298 quân hơn 6% trong giai đoạn nghiên cứu.

299 **Kiểm định tương quan biến và Kiểm định đa**
 300 **cộng tuyến**

301 Bảng 3 mô tả ma trận tương quan giữa các cặp biến
 302 số trong mô hình, Kết quả cho thấy tất cả các hệ số
 303 tương quan giữa các biến độc lập đều có giá trị nhỏ
 304 hơn 0,7, khi đó mức độ tương quan của các biến là
 305 vừa phải và mô hình không có đa cộng tuyến nghiêm
 306 trọng. Các biến độc lập hầu hết có tương quan dương
 307 với biến phụ thuộc, ngoại trừ các biến SIZE, GDP và
 308 EcoG. Bảng 4 cho thấy hệ số VIF của các biến trong
 309 hai mô hình và VIF trung bình đều nhỏ hơn 2, có thể
 310 khẳng định mô hình nghiên cứu không bị ảnh hưởng
 311 nghiêm trọng bởi đa cộng tuyến.

312 **Kết quả ước lượng và Kiểm định mô hình hồi**
 313 **quy**

314 Trước khi xem xét tác động của các biến độc lập trong
 315 mô hình, nghiên cứu tiến hành kiểm tra tính hợp lệ
 316 của mô hình nghiên cứu. Kiểm định AR(1), AR(2) và
 317 kiểm định Hansen, Kết quả ở Bảng 5 cho thấy kiểm
 318 định AR(1) có giá trị $P < 5\%$ nên có tương quan chuỗi
 319 bậc 1 ở cả hai mô hình. Kiểm định AR(2), giá trị $P >$
 320 5% nên không có sự tương quan chuỗi bậc hai trong
 321 phần dư của hai mô hình. Kiểm định Hansen cho kết
 322 quả của hai mô hình đều lớn hơn 0,1 nên biến công cụ
 323 được xác định phù hợp. Ngoài ra, số công cụ của 2 mô
 324 hình đều nhỏ hơn số nhóm, chứng tỏ các kiểm định
 325 chứng minh ước lượng GMM được sử dụng là hợp lý.

326 **Thảo luận kết quả nghiên cứu**

327 **Đa dạng hóa thu nhập ngân hàng**
 328 **(D_INCOME)**

329 Kết quả Bảng 5 cho thấy biến D_INCOME dương và
 330 có ý nghĩa ở mức 5%. Mối quan hệ cùng chiều này
 331 cho thấy khi các ngân hàng càng tăng đa dạng hóa thu
 332 nhập càng gia tăng sự bất ổn tài chính. Kết quả này
 333 phù hợp với phát hiện trong các nghiên cứu của ^{6,13,25},
 334 và ¹. Mối quan hệ ngược chiều giữa ĐDHTN và sự
 335 ổn định tài chính của các NHTM tại Việt Nam hàm
 336 ý khi mở rộng các hoạt động ngoài lãi sẽ làm phát
 337 sinh nhiều khoản chi phí, dẫn đến việc gia tăng rủi
 338 ro cho các NHTM. DeYoung & Roland [8] giải thích
 339 rằng, việc chuyển sang các hoạt động phi truyền thống
 340 khiến các NHTM đối mặt với việc thiếu kỹ năng quản

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình

Biến	lnZscore	D_INCO	LOANS	NPL	DEPOSIT	LIQUIDI	SIZE	CAP	GDP	EcoG
lnZscore	1,000									
D_INCO	0,224	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-
LOANS	0,043	0,069	1,000	-	-	-	-	-	-	-
NPL	0,075	-0,063	-0,213	1,000	-	-	-	-	-	-
DEPOSIT	0,062	-0,007	0,479	-0,060	1,000	-	-	-	-	-
LIQUIDI	0,195	0,109	-0,180	0,014	-0,323	1,000	-	-	-	-
SIZE	-0,235	-0,307	0,274	-0,234	0,096	-0,144	1,000	-	-	-
CAP	0,051	0,057	-0,053	0,166	-0,132	-0,001	-0,554	1,000	-	-
GDP	-0,002	0,088	-0,013	-0,038	0,004	-0,084	-0,065	-0,027	1,000	-
EcoG	-0,004	-0,117	0,007	0,050	-0,105	-0,014	-0,013	-0,044	0,639	1,000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA 17

Bảng 4: Kiểm định đa cộng tuyến

Biến	Mô hình 3.1	Mô hình 3.2
SIZE	1,99	1,99
EcoG	1,89	1,84
GDP	1,84	1,82
CAP	1,62	1,62
LOANS	1,59	1,59
DEPOSITS	1,54	1,54
D_INCOME	1,28	1,26
LIQ	1,17	1,17
NPL	1,12	1,12
Mean VIF	1,56	1,55

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA 17

trị, kinh nghiệm vận hành, và vấn đề xung đột đại diện
 tăng cao. Hơn thế nữa, so với doanh thu từ lãi vay,
 doanh thu hoạt động phi lãi kém ổn định hơn¹. Sự
 không chắc chắn này làm gia tăng sự bất ổn của ngân
 hàng. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL)

Kết quả hồi quy cho thấy hệ số ước lượng của biến
 NPL âm (trong Mô hình 3.2) ở mức ý nghĩa 5%. Kết
 quả này phù hợp với nghiên cứu của Wang & Lin³.
 Khi tỷ lệ nợ xấu gia tăng sẽ gây sức ép cho hoạt động
 kinh doanh của ngân hàng. Khoản trích lập dự phòng
 rủi ro cho các khoản nợ xấu gia tăng làm tăng đáng kể
 chi phí dự phòng. Kết quả làm giảm lợi nhuận của
 ngân hàng và làm giảm sự ổn định ngân hàng.

Tỷ lệ tiền gửi khách hàng (DEPOSITS)

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy hệ số biến DE-
 POSITS dương (trong Mô hình 3.1) ở mức ý nghĩa 1%.
 Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Adem⁵.
 Khi ngân hàng huy động được nguồn vốn dồi dào,
 điều này giúp ngân hàng chủ động hơn trong chiến
 lược kinh doanh, ứng phó với các tình huống bất lợi.
 Tiền gửi khách hàng là một nguồn vốn ổn định với chi
 phí thấp và dài hạn cho ngân hàng, nó ít bị ảnh hưởng
 bởi biến động của thị trường. Tiền gửi khách hàng
 tăng cũng đáp ứng linh hoạt nhu cầu thanh khoản
 ngắn hạn cho ngân hàng. Chính vì vậy tăng tỷ lệ tiền
 gửi cao sẽ giúp ngân hàng ổn định tài chính.

Bảng 5: Kết quả ước lượng GMM từ Mô hình 3.1 và Mô hình 3.2

Hệ số	Mô hình 3.1		Mô hình 3.2	
	Hệ số	Sai số chuẩn	Hệ số	Sai số chuẩn
	lnZscore là biến phụ thuộc			
Lag. lnZscore	0,839***	(0,058)	0,290**	(0,129)
D_INCOME	1,217**	(0,573)	56,751**	(26,135)
LOANS	-0,986*	(0,551)	1,495**	(0,658)
NPL	6,733	(6,605)	-11,033**	(4,607)
DEPOSITS	1,686***	(0,417)	0,687	(0,519)
LIQUIDITY	3,125***	(0,835)	-0,418	(0,435)
SIZE	0,037	(0,076)	-0,206***	(0,067)
CAP	7,501***	(0,510)	4,305***	(0,834)
GDP	-3,255	(2,138)	-5,442*	(2,889)
EcoG	5,786**	(2,826)	71,749**	(30,070)
D_INCOME*EcoG			-98,403**	(44,743)
Hằng số	-5,899**	(2,491)	-36,356**	(17,060)
AR(1) – Giá trị P	0,024		0,022	
AR(2) – Giá trị P	0,295		0,395	
Hansen – Giá trị P	0,207		0,609	
Số công cụ	19		20	
Số nhóm	21		21	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ phần mềm STATA 17

Chú ý: Sai số chuẩn nằm trong ngoặc đơn. *, **, và *** chỉ ra mức ý nghĩa 10%, 5%, và 1%.

**368 Tỷ lệ thanh khoản trên tổng tài sản (LIQUID-
369 ITY)**

370 Hệ số biến LIQUIDITY (trong Mô hình 3.1) dương
371 và có ý nghĩa ở mức 1%. Tỷ lệ thanh khoản trên tổng
372 tài sản có mối tương quan cùng chiều với ổn định tài
373 chính, khả năng thanh khoản của ngân hàng cao thì
374 sự ổn định tài chính càng cao. Kết quả này phù hợp
375 với phát hiện của tác giả của Adem⁵. Khi các ngân
376 hàng duy trì tỷ lệ thanh khoản cao sẽ đảm bảo khả
377 năng chi trả ngay lập tức, chống đỡ trước những cú
378 sốc thanh khoản, giúp ngân hàng ngày càng ổn định
379 hơn. Ngoài ra, tỷ lệ thanh khoản cao chứng minh
380 năng lực tài chính của ngân hàng, tạo sự tin tưởng
381 và thu hút khách hàng và những nhà đầu tư khác.

382 Quy mô ngân hàng (SIZE)

383 Quy mô ngân hàng có tương quan ngược chiều với
384 ổn định tài chính. Hệ số biến SIZE trong Mô hình 3.2
385 âm và có ý nghĩa ở mức 1%, hàm ý quy mô ngân hàng
386 càng lớn thì sự ổn định tài chính càng giảm. Kết quả
387 này phù hợp với nghiên cứu của Abuzayed & c.s⁶ và

học thuyết “too big to fail”. Trong khi các ngân hàng
có quy mô vừa và nhỏ tập trung vào các hoạt động
an toàn và ít rủi ro hơn thì những ngân hàng lớn với
nguồn lực tài chính dồi dào có xu hướng đầu tư vào
các dự án có rủi ro cao¹⁰. Điều này dẫn đến quy mô
của ngân hàng có tăng cao kèm theo rủi ro tăng cao.
Kết quả là những ngân hàng lớn thường đối mặt với
sự bất ổn cao hơn.

396 Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP)

397 Kết quả từ Bảng 5 cho thấy hệ số biến CAP dương
398 và có ý nghĩa ở mức 1%. Kết quả này phù hợp với
399 các nghiên cứu Sanya & Wolfe²⁶. Khi tỷ lệ vốn chủ
400 sở hữu trên tổng tài sản tăng dẫn đến các ngân hàng
401 ngày càng ổn định. Vốn chủ sở hữu đóng vai trò quan
402 trọng trong việc bảo vệ ngân hàng trước những rủi
403 ro, giảm thiểu nguy cơ phá sản. Ngoài ra, vốn chủ sở
404 hữu cao sẽ giúp ngân hàng mở rộng việc đầu tư kinh
405 doanh vào những dự án mới như mở rộng chi nhánh,
406 đầu tư vào công nghệ, cải thiện dịch vụ khách hàng.
407 Nói tóm lại, tăng tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản

408 giúp ngân hàng tăng sự ổn định tài chính.

409 **Tăng trưởng kinh tế (GDP)**

410 Hệ số ước lượng biến GDP đến sự ổn định tài chính
411 của ngân hàng âm và có ý nghĩa 10%. Kết quả này phù
412 hợp với nghiên cứu của Sanya & Wolfe²⁶, hàm ý rằng
413 tốc độ tăng trưởng kinh tế gia tăng sẽ dẫn đến ổn định
414 tài chính giảm. Trong thời kỳ kinh tế bùng nổ tăng
415 trưởng, đa số các ngân hàng có xu hướng chạy theo
416 lợi nhuận và thậm chí bỏ qua các yếu tố an toàn, dẫn
417 đến việc ngân hàng mở rộng tín dụng nhanh chóng
418 và thực hiện các chính sách ĐDH không kiểm soát²⁶.
419 Trường hợp này xảy ra, khiến các ngân hàng đối mặt
420 với sự bất ổn cao hơn.

421 **Toàn cầu hóa kinh tế (EcoG)**

422 Kết quả cho thấy hệ số biến EcoG dương ở cả hai mô
423 hình, ở mức ý nghĩa 5%. Khi TCH kinh tế gia tăng
424 sẽ kéo theo sự ổn định tài chính của các ngân hàng
425 cũng gia tăng. Có bốn lý do hợp lý giải thích cho mối
426 quan hệ tích cực này. Thứ nhất, TCH kinh tế mở ra
427 cơ hội cho các ngân hàng mở rộng thị trường hoạt
428 động và tiếp cận với nhu cầu khách hàng đa dạng đến
429 từ các khách hàng cá nhân và tổ chức trong và ngoài
430 nước. Thứ hai, TCH kinh tế cũng tạo điều kiện cho
431 các ngân hàng tiếp cận nguồn vốn tài trợ từ các thị
432 trường quốc tế. Thứ ba, TCH kinh tế buộc các ngân
433 hàng đáp ứng các quy định và tiêu chuẩn quốc tế được
434 ở mức nghiêm ngặt hơn, chẳng hạn Basel II. Thứ tư,
435 TCH kinh tế tạo nên môi trường cạnh tranh khốc liệt,
436 buộc các ngân hàng phải cải thiện chất lượng dịch vụ
437 và nâng cao hiệu suất làm việc.

438 **Đa dạng hóa thu nhập trong bối cảnh toàn** 439 **cầu hóa kinh tế (D_INCOME*EcoG)**

440 Biến D_INCOME*EcoG đại diện sự tương tác TCH
441 kinh tế và ĐDHTN đến ổn định tài chính của các
442 NHTM Việt Nam. Kết quả ước lượng mô hình bằng
443 phương pháp GMM tại Cột 2 của Bảng 5 cho thấy biến
444 D_INCOME*EcoG tác động ngược chiều với biến
445 lnZscore với mức ý nghĩa 5%. Điều này có nghĩa là
446 TCH kinh tế làm giảm mối quan hệ tiêu cực giữa đa
447 dạng hóa thu nhập và sự bất ổn định tài chính của các
448 ngân hàng. Hay nói cách khác, mức độ TCH tăng cao
449 sẽ làm tăng sự ổn định tài chính thông qua tăng cường
450 hoạt động đa dạng hóa thu nhập. Kết quả này phù
451 hợp với dự đoán trong nghiên cứu của Hsieh & c.s.²³
452 và giả thuyết H2. Mức độ TCH kinh tế mở ra nhiều
453 cơ hội cho các định chế tài chính tiếp cận với nhu cầu
454 khách hàng đa dạng, thị trường phong phú. Từ đó,
455 doanh thu ngân hàng cũng khá đa dạng đến từ hoạt
456 động khác nhau. TCH kinh tế tạo ra cơ hội cho các

ngân hàng tham gia vào các hoạt động tài chính toàn 457
cầu như giao dịch vàng, ngoại hối, góp vốn đầu tư, 458
huy động và cho vay bằng ngoại tệ. Nhìn chung, các 459
NHTM nội địa Việt Nam có thể tận dụng tốt những 460
cơ hội do TCH kinh tế đem lại thông qua chiến lược 461
ĐDHTN có thể gia tăng sự ổn định cho chúng. 462

463 **KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

464 Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế thế giới và ĐĐ 464
án Tái cấu trúc ngành Ngân hàng, bài viết của chúng 465
tôi tập trung làm sáng tỏ hai vấn đề: (1) Đa dạng hóa 466
thu nhập ảnh hưởng như thế nào đến sự ổn định tài 467
chính của các NHTM tại Việt Nam; (2) Toàn cầu hóa 468
ảnh hưởng như thế nào đến mối quan hệ giữa đa dạng 469
hóa doanh thu và sự ổn định tài chính của các NHTM 470
tại Việt Nam. Để trả lời hai câu hỏi nghiên cứu này, 471
nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu thứ cấp từ 21 NHTM 472
trong giai đoạn 2013-2020, dữ liệu về mức độ toàn 473
cầu hóa kinh tế của Việt Nam, và dữ liệu vĩ mô. Kết 474
quả ước lượng bằng cách sử dụng phương pháp tổng 475
quát khoảng khắc (GMM) cho thấy, thực hiện chiến 476
lược ĐDHTN khiến các NHTM tại Việt Nam ít ổn 477
định hơn. Một phát hiện thú vị khác từ nghiên cứu 478
chỉ ra rằng, trong bối cảnh TCH kinh tế tăng cao, các 479
NHTM nội địa tại Việt Nam có thể gia tăng sự ổn định 480
thông qua chiến lược đa dạng hóa doanh thu. 481

482 Bên cạnh đó, bài viết cũng cung cấp một số hàm 482
ý chính sách sau. Một là, thực hiện chiến lược đa 483
dạng hóa thu nhập một cách linh hoạt tùy thuộc vào 484
bối cảnh thị trường, Từ kết quả nghiên cứu cho thấy 485
ĐDHTN không giúp các NHTM ổn định hơn, vì vậy 486
các NHTM không nên theo đuổi chiến lược ĐDH quá 487
mức. Chiến lược ĐDH cụ thể theo từng giai đoạn của 488
nền kinh tế và đảm bảo chiến lược này phù hợp với 489
mục tiêu và tầm nhìn dài hạn của ngân hàng, đảm 490
bảo sự cân bằng giữa rủi ro và sự ổn định tài chính, 491
chi phí và lợi ích của việc thực hiện chiến lược. Hai là, 492
toàn cầu hóa kinh tế đem đến cả thách thức lẫn cơ hội 493
cho các NHTM nội địa Việt Nam. Nắm bắt kịp thời 494
nhu cầu và thị hiếu của khách hàng về tính năng và 495
chất lượng sản phẩm dịch vụ của ngân hàng là cách 496
các NHTM Việt Nam thích ứng và ổn định trong bối 497
cảnh toàn cầu hóa. Bên cạnh đó, các bằng chứng thực 498
nghiệm cũng cho thấy, giảm thiểu nợ xấu và gia tăng 499
thanh khoản sẽ giúp nâng cao sự ổn định các NHTM 500
và hệ thống NHTM tại Việt Nam. 501

502 **DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

503 ĐDH: Đa dạng hóa 503
504 ĐDHTN: Đa dạng hóa thu nhập 504
505 NHNN: Ngân hàng nhà nước 505
506 NHTM: Ngân hàng thương mại 506
507 TCH: Toàn cầu hóa 507

508 TCTC: Tổ chức tài chính

509 TCTD: Tổ chức tín dụng

510 XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

511 Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kì xung
512 đột lợi ích nào trong công bố bài báo

513 ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

514 Tác giả Vương Thị Hương Giang chịu trách nhiệm nội
515 dung: Bổ sung cơ sở lý thuyết và thảo luận kết quả
516 nghiên cứu, chạy mô hình hồi quy, chỉnh sửa bản thảo
517 sơ bộ, tham gia chỉnh sửa các góp ý của phản biện.

518 Tác giả Đinh Thị Thanh Phương chịu trách nhiệm nội
519 dung: Thu thập, tổng hợp và xử lý số liệu thảo luận kết
520 quả và viết bản thảo sơ bộ.

521 Tác giả Nguyễn Hữu Mạnh chịu trách nhiệm nội
522 dung: Góp ý và bổ sung cơ sở lý thuyết, thảo luận kết
523 quả chung nghiên cứu, hàm ý chính sách, chỉnh sửa
524 bản thảo các vòng phản biện và bản thảo cuối cùng.

525 TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 526 1. Vuong GT, Nguyen MH. Revenue diversification
527 and banking risk: Does the state ownership mat-
528 ter? Evidence from an emerging market. *Ann Fin-
529 nanc Econ.* 2020 Dec 6;15(4):2050019;Available from:
530 <https://doi.org/10.1142/S2010495220500190>.
- 531 2. DeYoung R, Torna G. Nontraditional banking activities and
532 bank failures during the financial crisis. *J Financ Intermedia-
533 tion.* 2013 Jul 1;22(3):397-421;Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2013.01.001>.
- 534 3. Wang C, Lin Y. Income diversification and bank risk in Asia
535 Pacific. *N Am J Econ Finance.* 2021 Jul 1;57:101448;Available
536 from: <https://doi.org/10.1016/j.najef.2021.101448>.
- 537 4. Nisar S, Peng K, Wang S, Ashraf BN. The impact of revenue di-
538 versification on bank profitability and stability: Empirical evi-
539 dence from South Asian countries. *Int J Financ Stud.* 2018 Apr
540 3;6(2):40;Available from: <https://doi.org/10.3390/ijfs6020040>.
- 541 5. Adem M. Impact of income diversification on bank stabil-
542 ity: a cross-country analysis. *Asian J Account Res.* 2023 Mar
543 22;8(2):133-44;Available from: <https://doi.org/10.1108/AJAR-03-2022-0093>.
- 544 6. Abuzayed B, Al-Fayoumi N, Molyneux P. Diversification and
545 bank stability in the GCC. *J Int Financ Mark Inst Money.* 2018
546 Nov 1;57:17-43;Available from: <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2018.04.005>.
- 547 7. Markowitz H. Modern portfolio theory. *J Finance.*
548 1952;7(11):77-91;Available from: <https://doi.org/10.1086/257177>.
- 549 8. Chiorazzo V, Milani C, Salvini F. Income diversification and
550 bank performance: Evidence from Italian banks. *J Financ Serv
551 Res.* 2008 Jun;33(3):181-203;Available from: <https://doi.org/10.1007/s10693-008-0029-4>.
- 552 9. Sharma S, Anand A. Income diversification and bank per-
553 formance: evidence from BRICS nations. *Int J Prod Perform
554 Manag.* 2018 Nov 19;67(9):1625-39;Available from: <https://doi.org/10.1108/IJPPM-01-2018-0013>.
- 555 10. Luu HN, Nguyen LQ, Vu QH, Tuan LQ. Income diversification
556 and financial performance of commercial banks in Vietnam:
557 do experience and ownership structure matter?. *Rev Behav
558 Finance.* 2020 Jun 23;12(3):185-99;Available from: <https://doi.org/10.1108/RBF-05-2019-0066>.
- 559 11. Vidyarthi H. Dynamics of income diversification and bank per-
560 formance in India. *J Financ Econ Policy.* 2020 Jun 15;12(3):383-
561 407;Available from: <https://doi.org/10.1108/JFEP-05-2019-0084>.

- 570 12. DeYoung R, Roland KP. Product mix and earnings volatil-
571 ity at commercial banks: Evidence from a degree of total
572 leverage model. *J Financ Intermediation.* 2001 Jan 1;10(1):54-
573 84;Available from: <https://doi.org/10.1006/jfin.2000.0305>.
- 574 13. Batten JA, Vo XV. Bank risk shifting and diversification in an
575 emerging market. *Risk Manag.* 2016 Dec;18:217-35;Available
576 from: <https://doi.org/10.1057/s41283-016-0008-2>.
- 577 14. Shahriar A, Mehzabin S, Azad MA. Diversification and bank sta-
578 bility in the MENA region. *Soc Sci Humanit Open.* 2023 Jan
579 1;8(1):100520;Available from: <https://doi.org/10.1016/j.ssaho.2023.100520>.
- 580 15. Stiroh KJ. Do community banks benefit from diversification?.
581 *J Financ Serv Res.* 2004 Apr;25:135-60;Available from: <https://doi.org/10.1023/B:FINA.0000020657.59334.76>.
- 582 16. Duho KC, Onumah JM, Owodo RA. Bank diversification and
583 performance in an emerging market. *Int J Manag Finance.*
584 2020 Jan 16;16(1):120-38;Available from: <https://doi.org/10.1108/IJMF-04-2019-0137>.
- 585 17. Prasad E, Rogoff K, Wei SJ, Kose MA. Effects of financial
586 globalization on developing countries: some empirical evi-
587 dence. In: *India's and China's Recent Experience with Reform
588 and Growth.* London: Palgrave Macmillan UK; 2003. p. 201-
589 28;Available from: https://doi.org/10.1057/9780230505759_9.
- 590 18. Lane PR. Financial globalisation and the crisis. *Open Econ Rev.*
591 2013 Jul;24:555-80;Available from: <https://doi.org/10.1007/s11079-012-9266-0>.
- 592 19. Zhang Z, Kai X. A study on China's deleveraging and financial
593 stability under the background of financial globalization. *Int
594 J Econ Finance.* 2021;13(8):1-8;Available from: <https://doi.org/10.5539/ijef.v13n8p8>.
- 595 20. Yin H. Bank globalization and financial stability: International
596 evidence. *Res Int Bus Finance.* 2019 Oct 1;49:207-24;Available
597 from: <https://doi.org/10.1016/j.ribaf.2019.03.009>.
- 598 21. Blank S, Dovern J. What macroeconomic shocks affect the Ger-
599 man banking system? Analysis in an integrated micro-macro
600 model. *J Financ Econ Policy.* 2010 Jun 1;2(2):126-48;Available
601 from: <https://doi.org/10.1108/17576381011070193>.
- 602 22. Acharya VV, Hasan I, Saunders A. Should banks be diversifi-
603 ed? Evidence from individual bank loan portfolios. *J Bus.*
604 2006;79(3):1355-1412;Available from: <https://doi.org/10.1086/500679>.
- 605 23. Hsieh MF, Chen PF, Lee CC, Yang SJ. How does diversifica-
606 tion impact bank stability? The role of globalization, regula-
607 tions, and governance environments. *Asia Pac J Financ Stud.*
608 2013 Oct;42(5):813-44;Available from: <https://doi.org/10.1111/ajfs.12032>.
- 609 24. Arellano M, Bond S. Some tests of specification for panel data:
610 Monte Carlo evidence and an application to employment
611 equations. *Rev Econ Stud.* 1991 Apr 1;58(2):277-97;Available
612 from: <https://doi.org/10.2307/2297968>.
- 613 25. Stiroh KJ, Rumble A. The dark side of diversification: The
614 case of US financial holding companies. *J Bank Finance.* 2006
615 Aug 1;30(8):2131-61;Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2005.04.030>.
- 616 26. Sanya S, Wolfe S. Can banks in emerging economies ben-
617 efit from revenue diversification?. *J Financ Serv Res.* 2011
618 Oct;40:79-101;Available from: <https://doi.org/10.2139/ssrn.1077842>.

Income diversification and financial stability of Vietnamese commercial banks: The role of economic globalization

Vuong Thi Huong Giang¹, Dinh Thi Thanh Phuong¹, Nguyen Huu Manh^{2,*}



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

This paper investigates the impact of income diversification on the stability of Vietnamese commercial banks (VCBs), based on secondary data from audited financial reports of 21 VCBs during the period 2013–2020. The study examines the influence of internal bank factors, macroeconomic conditions, and globalization on the stability of commercial banks in Vietnam. The regression analysis results from the generalized method of moments (GMM) show that income diversification does not entirely benefit bank stability and may even reduce stability in certain cases. However, when the economy reaches a high level of globalization, income diversification policies tend to help banks maintain better stability. Additionally, internal bank factors, such as deposit ratio and liquidity, play a crucial role in enhancing financial stability. On the contrary, bank size has a negative impact on stability, indicating that larger banks may struggle to maintain stability under the pressures of globalization and macroeconomic conditions. Based on these findings, the paper provides several recommendations to improve the stability of Vietnamese commercial banks in the context of deepening economic globalization, including adjusting risk management policies and optimizing income diversification strategies.

Key words: income diversification, financial stability, The level of economic globalization, bank, Viet Nam

¹Faculty of Finance, Ho Chi Minh University of Banking, HCMC, Vietnam

²Faculty of Accounting and Finance, Nha Trang University, Vietnam

Correspondence

Nguyen Huu Manh, Faculty of Accounting and Finance, Nha Trang University, Vietnam

Email: manhh@ntu.edu.vn

History

- Received: 18/5/2024
- Revised: 13/10/2024
- Accepted: 29/12/2024
- Published Online:

DOI :



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Giang V T H, Phuong D T T, Manh N H. **Income diversification and financial stability of Vietnamese commercial banks: The role of economic globalization** . *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2025; ():1-1.